

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng DD & Ngành : Xây dựng dân dụng và công nghiệp Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Toán ứng dụng 2 Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3275010003	Bùi Tuấn	An	07/07/1990	6						6.00	1.80	2.00	1.40	3	Học lại
2	3375010016	Nguyễn	Cải	20/08/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	
3	3375010018	Nguyễn Xuân	Chánh	15/11/1990	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
4	3375010025	Huỳnh Văn	Công	13/01/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
5	3375010028	Lê Hữu	Cường	20/10/1990	7						7.00	2.10	3.00	2.10	4	
6	3375010049	Bùi Văn	Duy	25/04/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
7	3375010059	Huỳnh Văn	Dựng	09/11/1991	8						8.00	2.40	3.00	2.10	5	
8	3375010071	Phan Trọng	Đại	12/12/1991	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
9	3375010092	Nguyễn Văn	Đức	10/11/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
10	3275010049	Võ Trường	Giang	20/12/1990	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	
11	3375010161	Lê Phương	Lâm	29/09/1991	9						9.00	2.70	4.00	2.80	6	
12	3375010162	Nguyễn Văn Ngọc	Lâm	18/09/1991	6						6.00	1.80	8.00	5.60	7	Học lại
13	3375010163	Vũ Đức	Lâm	08/06/1989	7	7					7.00	2.10	7.00	4.90	7	Bảo lưu
14	3375010173	Đặng Duy	Lộc	05/07/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	
15	3375010177	Huỳnh Minh	Luật	10/11/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
16	3375010179	Lê Văn	Lĩnh	25/08/1984	3						3.00	0.90	5.00	3.50	4	Học lại
17	3375010182	Nguyễn Đại	Lợi	02/10/1990	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
18	3375010192	Lê Tiến	Minh	15/10/1991	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
19	3375010194	Trần Văn	Minh	16/02/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
20	3375010199	Chu Hoài	Nam	24/01/1989	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
21	3375010201	Đậu Giang	Nam	28/03/1991	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3375010204	Nguyễn Hoài	Nam	01/01/1991	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	Học lại
23	3375010211	Ngô Văn	Ngọc	15/02/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
24	3375010216	Trương Trọng	Nhân	07/08/1988	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
25	3375010227	Nguyễn Tiến	Phát	21/02/1991	6						6.00	1.80	1.00	0.70	3	Học lại
26	3375010232	Phùng Văn	Phong	16/09/1990	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	
27	3375010237	Phan Phạm Phiên	Phụng	11/09/1989	6	6					6.00	1.80	6.00	4.20	6	Bảo lưu
28	3375010239	Ngô Minh	Phú	13/06/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
29	3375010256	Đoàn Thanh	Quân	26/02/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
30	3375010265	Trần Văn	Quý	01/04/1991	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
31	3375010270	Nguyễn Thanh	Sanh	17/05/1990	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
32	3375010306	Ngô Văn	Thành	12/08/1986	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
33	3375010311	Văn Bá	Thành	21/05/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
34	3375010313	Hoàng Quang	Thái	28/12/1990	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
35	3375010330	Giáp Dương	Thuận	02/04/1991	0						0.00	0.00	2.00	1.40	1	Học lại
36	3375010355	Nguyễn Duy	Trình	04/10/1991	4						4.00	1.20	2.00	1.40	3	Học lại
37	3375010367	Hứa Xuân	Trịnh	26/11/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
38	3375010373	Hà Đình	Tuấn	20/05/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
39	3375010376	Lê Minh	Tuấn	18/09/1991	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
40	3375010388	Mai Thanh	Tùng	28/07/1991	8						8.00	2.40	2.00	1.40	4	Học lại
41	3375010394	Nguyễn Văn	Ty	07/01/1990	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	
42	3375010410	Nguyễn Minh	Vũ	16/11/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	
43	3375010421	Lâm Văn	Vỹ	02/09/1990	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
44	3375010427	Huỳnh Phúc	Yên	26/12/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	

Tổng: 44.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.3
Khá	5	11.4

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	15	34.1
Trung bình	14	31.8
Không đạt	9	20.5
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa